

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Hà Nội thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Hà Nội thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Hà Nội", thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ, với mã số **VIMCERTS 115** (Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Hà Nội thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và các quy định hiện hành của pháp luật.





Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Hà Nội thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở TN&MT Thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, ĐL (08)



BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Minh Quang

Phụ lục

**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

**Đối với Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Hà Nội,
Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số 2328 /QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 9 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Nước:

1.1. Nước mặt ☒

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 °C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 800 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	0 ÷ 50 mS/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-DONUOC-CENM	0 ÷ 1.999 mg/L

SOP-DONUOC-CENM: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2008, TCVN 5994:1995, TCVN 6663-3:2008

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2012	4,0 mg/L
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L
3	Nhu cầu ôxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2012	2,0 mg/L
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2012	0,03 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
6	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
7	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6494-1:2011	0,30 mg/L
8	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
9	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
10	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2012	1,0 mg/L
		TCVN 6494-1:2011	1,0 mg/L
11	Xianua (CN^-)	SMEWW 4500-CN.C&E:2012	0,50 $\mu\text{g/L}$
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6494-1:2011	1,10 mg/L
		TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
13	Florua (F^-)	TCVN 6494-1:2011	0,08 mg/L
14	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	0,02 mg/L
15	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2012	5,0 $\mu\text{g/L}$
16	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2012	2,0 $\mu\text{g/L}$
17	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,03 mg/L
18	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2012	0,50 $\mu\text{g/L}$
19	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,30 $\mu\text{g/L}$
20	Asen (As)	SMEWW 3113B:2012	2,0 $\mu\text{g/L}$
21	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2012	0,02 mg/L
22	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
		SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
23	Crom tổng số	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
24	Crom (VI)	TCVN 7939:2008	2,0 $\mu\text{g/L}$
25	Tổng dầu, mỡ	TCVN 5070:1995	0,30 mg/L
26	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
27	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3535 + US EPA Method 8081A	
	γ -BHC		0,003 $\mu\text{g/L}$
	Heptachlor		0,003 $\mu\text{g/L}$
	Aldrin		0,003 $\mu\text{g/L}$
	Chlordane		0,003 $\mu\text{g/L}$
	α -Endosulfan		0,006 $\mu\text{g/L}$
	β -Endosulfan		0,003 $\mu\text{g/L}$

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
	<i>Dieldrin</i>		0,006 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,006 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,003 µg/L
28	Fecal Coliform	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100 mL
29	Coliform	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100 mL
30	E.Coli	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100 mL

1.2. Nước thải ☒

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	4 ÷ 50 °C
2	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-DONUOC-CENM	0 ÷ 1.999 mg/L

SOP-DONUOC-CENM: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2008

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2012	4,0 mg/L
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220D:2012	7,0 mg/L
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	SMEWW 4500-NH ₃ .F:2012	0,03 mg/L
		TCVN 5988:1995	0,20 mg/L
6	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,30 mg/L
7	Xianua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN.C&E:2012	0,50 µg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6494-1:2011	1,10 mg/L
		TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
9	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011	0,08 mg/L
10	Clo dư	HACH Method 8021:2008	0,02 mg/L
11	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	0,02 mg/L
12	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2012	5,0 µg/L
13	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2012	2,0 µg/L
14	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,03 mg/L
15	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2012	0,50 µg/L
16	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,30 µg/L
17	Asen (As)	SMEWW 3113B:2012	2,0 µg/L
18	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2012	0,02 mg/L
19	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
		SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
20	Crom (VI)	TCVN 6658:2000	0,015 mg/L
21	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
22	Dầu, mỡ khoáng	TCVN 5070:1995	0,30 mg/L
23	Dầu, mỡ động thực vật	TCVN 5070:1995	0,30 mg/L
24	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
25	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3535 + US EPA Method 8081A	
	<i>γ-BHC</i>		0,003 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,003 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,003 µg/L
	<i>Chlordane</i>		0,003 µg/L
	<i>α-Endosulfan</i>		0,006 µg/L
	<i>β-Endosulfan</i>		0,003 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,006 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,006 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,003 µg/L
26	Coliform	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100 mL
27	Salmonella	TCVN 9717:2013	15 Vi khuẩn/100 mL

1.3. Nước dưới đất ☒

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2012	$4 \div 50^{\circ}\text{C}$
2	pH	TCVN 6492:2011	$2 \div 12$
3	Hàm lượng ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2004	$0 \div 16 \text{ mg/L}$
4	Độ đục	TCVN 6184:2008	$0 \div 800 \text{ NTU}$
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2012	$0 \div 50 \text{ mS/cm}$
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-DONUOC-CENM	$0 \div 1.999 \text{ mg/L}$

SOP-DONUOC-CENM: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-3:2008

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2012	4,0 mg/L
2	Tổng chất rắn (TS)	SMEWW 2540B:2012	5,0 mg/L
3	Chỉ số Pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
4	Amoni (NH_4^+)	SMEWW 4500- NH_3 .F:2012	0,03 mg/L
5	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
6	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6494-1:2011	0,30 mg/L
7	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
		TCVN 6494-1:2011	0,40 mg/L
8	Sunphat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2012	1,0 mg/L
		TCVN 6494-1:2011	1,0 mg/L
9	Xianua (CN^-)	SMEWW 4500-CN.C&E:2012	0,50 $\mu\text{g/L}$
10	Clorua (Cl^-)	TCVN 6494-1:2011	1,10 mg/L
		TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
11	Florua (F^-)	TCVN 6494-1:2011	0,08 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
12	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	0,02 mg/L
13	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2012	5,0 µg/L
14	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2012	2,0 µg/L
15	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	0,03 mg/L
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2012	0,50 µg/L
17	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,30 µg/L
18	Asen (As)	SMEWW 3113B:2012	2,0 µg/L
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2012	0,02 mg/L
20	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,03 mg/L
		SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
21	Crom tổng số	SMEWW 3111B:2012	0,03 mg/L
22	Crom (VI)	TCVN 7939:2008	2,0 µg/L
23	Selen (Se)	SMEWW 3113B:2012	1,0 µg/L
24	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2012	0,034 mg/L
25	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
26	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3535 + US EPA Method 8081A	
	<i>γ-BHC</i>		0,003 µg/L
	<i>Heptachlor</i>		0,003 µg/L
	<i>Aldrin</i>		0,003 µg/L
	<i>Chlordane</i>		0,003 µg/L
	<i>α-Endosulfan</i>		0,006 µg/L
	<i>β-Endosulfan</i>		0,003 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,006 µg/L
	<i>Endrin</i>		0,006 µg/L
	<i>4,4'-DDT</i>		0,003 µg/L
27	Fecal Coliform	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100 mL
28	Coliform	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100 mL
29	E.Coli	TCVN 6187-2:2009	3 MPN/100 mL

2. Khí:

2.1. Không khí xung quanh và môi trường lao động ☒

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 60 °C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 100 %RH
3	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	40 ÷ 130 dBA
4	Độ rung	TCVN 6963:2001	25 ÷ 120 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	NO ₂	TCVN 6137:2009
2	SO ₂	MASA Method 704B
3	CO	CENMA SOP KK02
4	NH ₃	MASA Method 401
5	H ₂ S	MASA Method 701
6	O ₃	MASA Method 411
7	VOCs	NIOSH 1501
	Benzen	
	Toluen	
	Xylen	

MASA: Method of Air Sampling and Analysis.

NIOSH: National Institute for Occupational Safety and Health.

CENMA SOP KK02: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO tại hiện trường.

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	NO ₂	TCVN 6137:2009	2,4 µg/m ³
2	SO ₂	MASA Method 704B	6,6 µg/m ³
3	CO	CENMA SOP KK02	2.000 µg/m ³
4	NH ₃	MASA Method 401	17 µg/m ³
5	H ₂ S	MASA Method 701	3 µg/m ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
6	O ₃	MASA Method 411	3 µg/m ³
7	Chì bụi	NIOSH 7300	0,02 µg/m ³
8	VOCs		
	<i>Benzen</i>	NIOSH 1501	6 µg/m ³
	<i>Toluen</i>	NIOSH 1501	4 µg/m ³
	<i>Xylen</i>	NIOSH 1501	4 µg/m ³

MASA: Method of Air Sampling and Analysis.

NIOSH: National Institute for Occupational Safety and Health.

CENMA SOP KK02: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong phòng thí nghiệm.

3. Đất ☒

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 4046:1985, TCVN 7538-2:2005

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH _(KCl)	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Mangan (Mn)	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	2,5 mg/kg
3	Asen (As)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3113B:2012	0,14 mg/kg
4	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + TCVN 8882:2011	0,17 mg/kg
5	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	2,8 mg/kg
6	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	0,4 mg/kg
7	Crôm tổng số	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	3,0 mg/kg
8	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	3,1 mg/kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
9	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	2,8 mg/kg
10	Coban (Co)	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	1,1 mg/kg
11	Sắt (Fe)	US EPA Method 3051A + TCVN 8246:2009	2,83 mg/kg
12	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3540 + US EPA Method 8081	
	<i>γ-BHC</i>		0,06 µg/kg
	<i>Heptachlor</i>		0,09 µg/kg
	<i>Aldrin</i>		0,09 µg/kg
	<i>Chlordane</i>		0,09 µg/kg
	<i>α-Endosulfan</i>		0,12 µg/kg
	<i>β-Endosulfan</i>		0,15 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		0,27 µg/kg
	<i>Endrin</i>		0,24 µg/kg
	<i>4,4'-DDT</i>		0,24 µg/kg

4. Trầm tích ☒

Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2000, TCVN 6663-15:2004

5. Chất thải ☒

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Asen (As)	ASTM D 5198 + SMEWW 3113B:2012	0,14 mg/kg
2	Thủy ngân (Hg)	ASTM D 5198 + TCVN 8882:2011	0,17 mg/kg
3	Chì (Pb)	ASTM D 5198 + TCVN 8246:2009	2,8 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	ASTM D 5198+ TCVN 8246:2009	0,4 mg/kg
5	Crom tổng số	ASTM D 5198 + TCVN 8246:2009	3,0 mg/kg
6	Kẽm (Zn)	ASTM D 5198 + TCVN 8246:2009	2,8 mg/kg
7	Niken (Ni)	ASTM D 5198 + TCVN 8246:2009	3,0 mg/kg
8	Coban (Co)	ASTM D 5198 + TCVN 8246:2009	1,1 mg/kg

ASTM: American Society for Testing and Materials.